



PETROLIMEX

Số: 25 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn Cty Quý 4 năm 2023

Hải phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty Quý 4 năm 2023 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (tư liệu dành cho nhà đầu tư).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN Quý 4 năm 2023

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

Lê Trung Kiên

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/12/2023

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		953 472 672 645	891 313 537 869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		102 662 830 867	132 428 793 188
1. Tiền	111	V.01	28 462 830 867	19 428 793 188
2. Các khoản tương đương tiền	112		74 200 000 000	113 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	700 749 589 041	570 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		700 749 589 041	570 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68 681 000 142	116 508 367 741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76 730 872 912	124 853 635 725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8 851 840 062	3 006 513 922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	21 008 970 384	26 110 992 204
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37 910 683 216)	(37 462 774 110)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		76 802 174 149	69 440 016 311
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76 802 174 149	69 440 016 311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 577 078 446	2 936 360 629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 577 078 446	2 936 360 629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		473 580 108 366	567 993 475 079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 586 303 754	4 609 797 650
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205 000 000	205 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	6 248 303 754	10 771 797 650
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3 867 000 000)	(6 367 000 000)
II. Tài sản cố định	220		436 052 079 176	530 344 178 698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	401 912 384 868	528 553 178 698
- Nguyên giá	222		1 814 224 530 998	1 810 529 654 109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 412 312 146 130)	(1 281 976 475 411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34 139 694 308	1 791 000 000
- Nguyên giá	228		34 622 452 920	2 190 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(482 758 612)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 453 580 000	1 450 080 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1 453 580 000	1 450 080 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 383 410 964	8 166 843 634
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			1 749 423 599
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(54 204 379 036)	(54 170 369 965)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27 104 734 472	23 422 575 097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16 936 616 665	13 261 259 104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 168 117 807	10 161 315 993
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 427 052 781 011	1 459 307 012 948
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		152 896 442 795	162 715 901 559
I. Nợ ngắn hạn	310		137 977 407 743	126 892 969 856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	20 104 081 613	11 474 314 298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		346 196 748	2 926 716 648
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	5 084 620 716	67 948 322 853
4. Phải trả người lao động	314		14 552 339 712	13 170 814 582
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	881 804 013	1 525 519 212
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		45 619 500	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	11 479 242 065	10 489 482 178

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		58 765 705 126	7 562 500 000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26 717 798 250	11 795 300 085
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14 919 035 052	35 822 931 703
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14 853 758 052	14 369 633 871
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			21 388 020 832
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 274 156 338 216	1 296 591 111 389
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 274 156 338 216	1 296 591 111 389
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		272 154 553 909	294 589 327 082
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		185 770 378 882	294 589 327 082
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86 384 175 027	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 427 052 781 011	1 459 307 012 948

Ngày in: 23/01/2024. Giờ in: 10:46:17

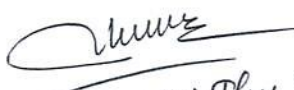
Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23. tháng 01. năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	126 602 953 205	217 502 145 017	550 392 974 023	876 132 151 072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	126 602 953 205	217 502 145 017	550 392 974 023	876 132 151 072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	116 972 437 310	123 331 448 063	433 875 067 828	722 572 856 802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.29	9 630 515 895	94 170 696 954	116 517 906 195	153 559 294 270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	11 365 551 306	8 496 284 424	53 923 340 320	26 540 689 508
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	663 064 516	2 927 734 655	412 855 787	13 710 900 213
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1 203 383 143		11 334 495 714
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			(2 042 761 838)	(1 749 423 599)	(22 094 999 897)
9. Chi phí bán hàng	25		1 574 185 380	734 680 234	3 688 228 087	3 979 289 395
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18 594 026 469	14 598 946 717	57 723 986 444	49 076 516 135
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		164 790 836	82 362 857 934	106 866 752 598	91 238 278 138
12. Thu nhập khác	31		1 189 400 540	219 368 561 878	1 306 790 776	220 503 271 472
13. Chi phí khác	32		14 914 956	867 039 100	197 436 516	2 941 580 146
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 174 485 584	218 501 522 778	1 109 354 260	217 561 691 326
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 339 276 420	300 864 380 712	107 976 106 858	308 799 969 464
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	240 814 195	55 035 533 769	21 114 609 464	57 060 236 987
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(15 635 482)	186 642 258	477 322 367	4 194 366 860
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		1 114 097 707	245 642 204 685	86 384 175 027	247 545 365 617
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		1 114 097 707	245 642 204 685	86 384 175 027	247 545 365 617
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 23/01/2024. Giờ in: 11:11:57

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phạm Phú Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC


Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

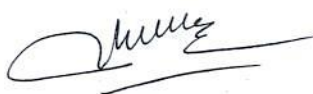
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV, Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107,976,106,858	308,799,969,464
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	134,809,439,522	142,607,149,268
- Các khoản dự phòng	03	25,779,020,648	-25,889,148,963
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	180,449,353	296,630,395
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	53,156,126,337	-219,273,460,056
- Chi phí Lãi vay	06	0	11,334,495,714
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	321,901,142,718	217,875,635,822
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	41,065,156,180	-27,831,068,335
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-7,362,157,838	15,705,152,148
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	48,576,223,445	-3,326,818,290
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-5,316,075,378	-5,051,440,168
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	-11,588,272,556
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-62,590,839,507	-11,749,999,660
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	14,922,498,165	-11,048,915,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+	20	351,195,947,785	162,984,273,296
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21	-40,520,840,000	-1,017,732,785
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài	22	980,281,215	217,772,528,163
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-1,410,991,643,835	-960,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	1,150,038,000,000	860,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	1,749,423,599	22,710,616,727
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-298,744,779,021	139,465,412,105
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	-236,694,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-82,146,840,435	-34,257,542,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-82,146,840,435	-270,951,542,810
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-29,695,671,671	31,498,142,591
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132,428,793,188	100,954,999,456
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-70,290,650	-24,348,859
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	102,662,830,867	132,428,793,188

Lập, Ngày... 23... tháng... 1... năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con đề thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan

Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex
Công ty Xăng dầu B12

Mối quan hệ

Công ty đầu ngành
Công ty mẹ
Công ty trong ngành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2023, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	10.240.649.000 ✓
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	50.060.102.568 ✓
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	16.237.078.108 ✓
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	3.084.680.049
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	20.285.801.550 ✓
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	443.610.361.617 ✓
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	478.850.600 -
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	401.582.503 ✓
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	325.896.620 -
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	113.999.049 ✓
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	579.366.318 ✓
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	138.663.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	12.742.215.812 ✓
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	734.602.064
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	1.375.135.608
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	39.810.267.579
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	28.801.992
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	22.954.367
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	61.433.988
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1.553.536.228
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	1.111.978.703
Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	53.286.100
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	6.112.800
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	3.393.432.272
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.365.527.086
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	166.716.989
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	908.948.045
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	58.564.800
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2023 so với năm 2022

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2023 giảm 161.161.190.590 đồng so với năm 2022 chủ yếu là do nguyên nhân sau :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 325.739.177.049 đồng so với cùng kỳ 2022 tuy nhiên giá vốn năm 2023 giảm 288.697.788.974 đồng là do năm 2022 có tàu P16 lên đà sửa chữa lớn phát sinh tăng thêm vượt chi phí trích trước, đồng thời tàu P10, P21 khai thác ngoài theo tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn hơn, năm 2023 đội tàu giảm doanh thu 1 tàu đã thanh lý năm 2022 và đều chạy định hạn nên ổn định hơn về giá cước, quý 3 năm 2023 cũng có sự thay đổi về giá cước cho tàu P16 và P21 nên doanh thu năm 2023 gần đạt mức kế hoạch cả năm đề ra tuy nhiên quý 4 năm 2023 có tàu P21 và P16 dừng lên đà sửa chữa nên ngày tàu tốt quý 4 không cao nhưng tình hình cả năm vẫn đạt 110% kế hoạch về lợi nhuận.

Doanh thu tài chính năm 2023 tăng 27.382.650.812 đồng so với cùng kỳ năm 2022, là năm 2023 Công ty tận dụng nguồn tiền gửi cao hơn so với năm 2022. Chi phí tài chính năm 2023 giảm 13.298.044.426 đồng do công ty đã trả trước toàn bộ gốc vay vào cuối năm 2022 nên chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ năm trước đồng thời trong năm 2023, ảnh hưởng của biến động tỷ giá làm cho công ty LDLK có kết quả không tích cực làm cho dự phòng đầu tư tài chính tăng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% vốn đầu tư vào công ty LDLK.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Công ty con là Vipco Hạ Long trong năm 2023 hoạt động chưa hiệu quả và Thuyền viên Vipco kết quả kinh doanh 2023 không có nhiều biến động. Nhìn chung tình hình kinh doanh năm 2023 đạt được kết quả khả quan nhưng Công ty vẫn nỗ lực đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2023	2022
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	66.78	61.06
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	33.22	38.94
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	10.65	11.24
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	89.35	88.76
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	6.26	5.40
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	6.91	6.90
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	19.63	35.04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	15.63	28.08
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7.56	21.04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	6.02	16.79
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	12.57	0.027

Lập, ngày 23 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	28 462 830 867	19 428 793 188
- Tiền mặt		276 279 888	996 930 058
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		28 186 550 979	18 431 863 130
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		837 286 802 640	745 337 213 599
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		837 286 802 640	745 337 213 599
b1) Ngắn hạn		74 200 000 000	113 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		74 200 000 000	113 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	700 749 589 041	570 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		700 749 589 041	570 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62 337 213 599	62 337 213 599
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		1 749 423 599	1 749 423 599
- Dự phòng		68 000 000 000	66 250 576 401
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		54 204 379 035	54 170 369 965
03. Phải thu của khách hàng		76 780 872 912	124 903 635 725
a) Phải thu của khách hàng		76 780 872 912	124 903 635 725
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		67 599 498 719	114 741 137 016
- Các khoản phải thu khách hàng khác		9 181 374 193	10 162 498 709
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		27 257 274 138	36 882 789 854
a) Ngắn hạn	V.03	21 008 970 384	26 110 992 204
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 575 844	11 287 582
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 543 988 028	935 907 595
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		19 459 406 512	25 163 797 027
- Dự phòng		10 120 396 353	10 467 812 753
b) Dài hạn	V.07	6 248 303 754	10 771 797 650
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Kỳ cược, kỳ quỹ		2 536 303 754	4 559 797 650
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		3 712 000 000	6 212 000 000
- Dự phòng		3 867 000 000	6 367 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		51 494 621 744	54 093 148 163
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		51 494 621 744	54 093 148 163
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	76 802 174 149	69 440 016 311
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		25 065 880 155	19 635 911 186
- Công cụ, dụng cụ		788 143 416	804 734 869
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		43 466 997 055	40 450 167 271
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 481 153 523	8 549 202 985
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 453 580 000	1 450 080 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 453 580 000	1 450 080 000
- Mua sắm			
- XDCB		1 453 580 000	1 450 080 000
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		21 513 695 111	16 197 619 733
a) Ngắn hạn		4 577 078 446	2 936 360 629
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 577 078 446	2 936 360 629
b) Dài hạn		16 936 616 665	13 261 259 104
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		16 936 616 665	13 261 259 104
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		20 104 081 613	11 474 314 298
a) Các khoản phải trả người bán		20 104 081 613	11 474 314 298
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		5 689 006 758	3 512 775 495
- Phải trả các đối tượng khác		14 415 074 855	7 961 538 803
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		881 804 013	1 525 519 212
a) Ngắn hạn	V.17	881 804 013	1 525 519 212
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		881 804 013	1 525 519 212
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		11 479 242 065	10 489 482 178
a) Ngắn hạn	V.18	11 479 242 065	10 489 482 178
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		4 724 011 430	3 472 281 410
- Bảo hiểm xã hội		161 688 804	202 385 724
- Bảo hiểm y tế		99 063 825	97 343 175
- Bảo hiểm thất nghiệp		80 367 902	1 644 958
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6 414 110 104	6 715 826 911
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		58 765 705 126	28 950 520 832
a) Ngắn hạn		58 765 705 126	7 562 500 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		58 765 705 126	7 562 500 000
b) Dài hạn			21 388 020 832
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			21 388 020 832
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		25 021 875 859	24 530 949 864
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	25 021 875 859	24 530 949 864
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 168 117 807	10 161 315 993
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14 853 758 052	14 369 633 871
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		256 194	349 066
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		256 194	349 066
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 682 330 321	1 728 754 518	1 791 769 667 684	2 348 901 586		1 810 529 654 109
Số tăng trong năm	13	2 168 425 000		5 185 800 000	731 540 000		8 085 765 000
- Mua sắm mới	131	2 168 425 000		5 185 800 000	731 540 000		8 085 765 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tặng khác	135						
Số giảm trong năm	14		99 600 000	3 164 677 181	1 126 610 930		4 390 888 111
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			3 164 677 181			3 164 677 181
- Giảm khác	145		99 600 000		1 126 610 930		1 226 210 930
Số dư cuối năm	15	16 850 755 321	1 629 154 518	1 793 790 790 503	1 953 830 656		1 814 224 530 998
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	5 465 185 075	1 692 028 266	1 272 773 337 170	2 045 924 900		1 281 976 475 411
Số tăng trong năm	18	555 267 985	5 723 568	133 940 525 816	225 041 461		134 726 558 830
- Khấu hao trong năm	181	555 267 985	5 723 568	133 940 525 816	225 041 461		134 726 558 830
- Tặng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19		99 600 000	3 164 677 181	1 126 610 930		4 390 888 111
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			3 164 677 181			3 164 677 181
- Giảm khác	195		99 600 000		1 126 610 930		1 226 210 930
Số dư cuối kỳ	20	6 020 453 060	1 598 151 834	1 403 549 185 805	1 144 355 431		1 412 312 146 130
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	9 217 145 246	36 726 252	518 996 330 514	302 976 686		528 553 178 698
- Tại ngày cuối kỳ	23	10 830 302 261	31 002 684	390 241 604 698	809 475 225		401 912 384 868

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Số tăng trong năm	13	32 431 575 000					32 431 575 000
- Mua trong năm	131	32 431 575 000					32 431 575 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	34 222 575 000			346 000 000	53 877 920	34 622 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18	82 880 692					82 880 692
- Khấu hao trong năm	181	82 880 692					82 880 692
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	82 880 692			346 000 000	53 877 920	482 758 612
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	1 791 000 000					1 791 000 000
- Tại ngày cuối năm	23	34 139 694 308					34 139 694 308

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 296 591 111 389	90 477 976 943			111 874 169 460			1 274 156 338 216
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 403 384 954			1 403 384 954			306 357 134 201
7-Quy đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							
8-Quy dự phòng tài chính	108								
9-Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	294 589 327 082	89 074 591 989			110 470 784 506			272 154 553 909
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	294 589 327 082				108 818 948 200			185 770 378 882
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		89 074 591 989			1 651 836 306			86 384 175 027
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		67 948 322 853	120 345 506 117	57 481 803 980		5 084 620 716
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		22 008 654 429	52 823 646 442	31 427 285 932		612 293 919
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			1 024 490 593	1 024 490 593		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			112 957 117	112 957 117		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		45 772 850 075	62 590 839 507	21 114 609 464		4 296 620 032
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		166 818 349	3 340 049 845	3 348 938 261		175 706 765
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			26 182 000	26 182 000		
9. Các loại thuế khác	19			427 340 613	427 340 613		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			565 800 000	565 800 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			565 800 000	565 800 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		67 948 322 853	120 911 306 117	58 047 603 980		5 084 620 716

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	1 749 423 599				-1 749 423 599	6 800 000	
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	1 749 423 599				-1 749 423 599	6 800 000	
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	550 392 974 023	876 132 151 072
a) Doanh thu		550 392 974 023	876 132 151 072
- Doanh thu bán hàng		55 263 248 040	274 400 285 281
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		495 129 725 983	601 731 865 791
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	433 875 067 828	722 572 856 802
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		54 085 388 291	267 363 724 432
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		379 789 679 537	455 209 132 370
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	53 923 340 320	26 540 689 508
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		52 390 522 489	23 595 929 390
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			2 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 532 817 831	2 944 757 718
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	412 855 787	13 710 900 213
- Lãi tiền vay			11 334 495 714
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		378 846 716	1 634 369 925
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		34 009 071	742 034 574
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		1 306 790 776	220 503 271 472
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		980 281 215	217 686 463 241
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			23 836 000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		326 509 561	2 792 972 231
07. Chi phí khác		197 436 516	2 941 580 146
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9 740 722	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		156 578 325	2 070 651 849
- Các khoản khác		31 117 469	870 928 297
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		61 412 214 531	53 055 805 530
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		57 723 986 444	49 076 516 135
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		2 901 949 480	3 563 453 900
- Các khoản chi phí QLDN khác		54 822 036 964	45 513 062 235
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		3 688 228 087	3 979 289 395
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 417 846 599	1 503 162 061
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 270 381 488	2 476 127 334
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		416 061 092 484	529 972 876 000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15 528 565 800	112 853 344 216
- Chi phí nhân công		118 465 552 355	120 500 349 728
- Chi phí khấu hao TSCĐ		134 705 496 186	142 503 205 932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		135 372 866 503	146 630 136 485
- Chi phí khác bằng tiền		11 988 611 640	7 485 839 639
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	21 114 609 464	57 060 236 987
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		21 114 609 464	57 060 236 987
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	484 124 481	8 684 418 428
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		484 124 481	8 684 418 428

